

Phụ lục 01

**GIAO CHỦ TRÌ THEO DÕI THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
CHỦ YẾU NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch HĐND huyện giao	Cơ quan chủ trì đề xuất giao chỉ tiêu cụ thể cho từng xã, thị trấn; theo dõi, đánh giá
1	Tổng giá trị sản phẩm các ngành sản xuất chính (giá so sánh)	Tỷ đồng	7.678,515	7.680,527	
	- Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	1.827,820	1.827,820	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	3.446,402	3.448,415	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	2.302,729	2.302,729	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	1.143,673	1.145,686	
	- Thương mại - dịch vụ	Triệu đồng	2.404,292	2.404,292	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
2	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm các ngành sản xuất chính	%	9,50	9,52	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,80	3,80	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- Công nghiệp - xây dựng	%	13,00	13,06	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
	+ Công nghiệp	%	12,70	12,70	
	+ Xây dựng	%	13,60	13,80	
	- Thương mại - dịch vụ	%	9,20	9,20	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
3	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	62,00	62,00	Chi cục Thống kê
4	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	686,409	876,870	Phòng Tài chính - Kế hoạch
	Thu phát sinh trên địa bàn	Tỷ đồng	257,357	431,904	
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	135	300	

5	Tổng chi đầu tư phát triển từ ngân sách địa phương	Tỷ đồng	146,798	343,086	Phòng Tài chính - Kế hoạch
6	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	4.833	4.833	Chi cục Thống kê
7	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	94,6	95,6	BHXH huyện
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%			Phòng Y tế
	- Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,5	7,50	
	- Suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		9,77	
9	Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	%	2,2	2,2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
10	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.450	1.450	BHXH huyện
11	Tạo việc làm mới	Người	2.400	2.400	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
12	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	220	400	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
13	Tỷ lệ che phủ rừng	%	56,8	56,8	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
14	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	95,1 - 98,0	95,1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	81 - 90	90	Phòng Tài nguyên và Môi trường
16	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	75 - 77	77	Phòng Tài nguyên và Môi trường
17	Thu hút dự án mới	Dự án	10	10	Phòng Tài chính - Kế hoạch
18	Phòng chống lấn chiếm đất đai				Phòng Tài nguyên và Môi trường
	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	691	691	
19	Giải phóng mặt bằng				Ban Quản lý dự án XD&PTQĐ
	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB số với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50%	≥ 60%	
20	Duy trì phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập THCS mức độ 2, phổ cập mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt		Đạt	Phòng Giáo dục và Đào tạo
21	Tỷ suất sinh giảm	%		0,15	Trung tâm y tế
22	Tỷ lệ người lao động tham gia BHXH	%		11,2	BHXH huyện
23	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%		100	Trung tâm y tế

24	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%		100	Trung tâm y tế
25	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường		18,78	Trung tâm y tế
26	Hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%		> 90	Phòng Văn hóa và Thông tin
27	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%		39	
28	Giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích	Triệu đồng		125	Chi cục Thống kê
29	Xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã		1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
30	Xây dựng huyện Tây Sơn đạt tiêu chí đô thị loại IV	Điểm		85	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
31	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%		60	Văn phòng HĐND&UBND